

THỐNG KÊ KẾT QUẢ
THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025

I. SỐ LIỆU CHUNG TOÀN CỤM

Stt	Môn	XS (≥ 10)	Giỏi (≥ 8)	Khá (≥ 6,5)	TB (≥ 5)	Yếu (≥ 3,5)	Kém (< 3,5)	TB trở lên	Tổng HS dự thi	Tổng HS K12
1	Toán	25	165	284	457	714	559	931	2204	2204
2	Ngữ văn		127	560	826	496	180	1513	2189	2204
3	Vật lí	14	253	190	165	15	63	622	700	2204
4	Hoá học	3	108	162	189	77	15	462	554	2204
5	Sinh học	2	12	37	37	18	2	88	108	2204
6	Lịch sử	295	1286	151	107	14	47	1839	1900	2204
7	Địa lí	19	60	145	216	243	78	440	761	2204
8	GDKTPL	165	1756	34	66	4	18	2021	2043	2204
9	Tiếng Anh	9	363	220	172	83	34	764	881	2204
10	Tiếng Pháp				1	1		1	2	2204
11	Tin học				1	5	1	1	7	2204
12	CNCN				1	1		1	2	2204
13	CNNN	9	4	4	8	1		25	26	2204

II. CHI TIẾT TỪNG ĐƠN VỊ, TỪNG MÔN

Stt	Đơn vị	Môn	XS (≥ 10)	Giỏi (≥ 8)	Khá (≥ 6,5)	TB (≥ 5)	Yếu (≥ 3,5)	Kém (< 3,5)	TB trở lên	Tổng HS dự thi	Tổng HS K12
1	TH, THCS và THPT Victory	Toán	1	21	39	37	23	1	98	122	122
2	THPT Buôn Ma Thuột	Toán	7	68	125	162	160	54	362	576	576
3	THPT Chu Văn An	Toán	2	20	45	120	213	147	187	547	547
4	THPT Hồng Đức	Toán	4	22	36	95	212	160	157	529	529
5	TT GDNN-GDTX BMT	Toán	11		1	3	79	194	15	288	288
6	THPT DTNT Tây Nguyên	Toán		34	38	40	27	3	112	142	142

Stt	Đơn vị	Môn	XS (≥ 10)	Giỏi (≥ 8)	Khá (≥ 6,5)	TB (≥ 5)	Yếu (≥ 3,5)	Kém (< 3,5)	TB trở lên	Tổng HS đự thi	Tổng HS K12
7	TH, THCS và THPT Victory	Ngữ văn		33	69	18	2		120	122	122
8	THPT Buôn Ma Thuột	Ngữ văn		24	134	263	137	16	421	574	576
9	THPT Chu Văn An	Ngữ văn		39	188	192	102	25	419	546	547
10	THPT Hồng Đức	Ngữ văn		11	97	245	135	38	353	526	529
11	TT GDNN-GDTX BMT	Ngữ văn		2	24	55	99	99	81	279	288
12	THPT DTNT Tây Nguyên	Ngữ văn		18	48	53	21	2	119	142	142
13	TH, THCS và THPT Victory	Vật lí	2	40	19	4			65	65	122
14	THPT Buôn Ma Thuột	Vật lí	3	91	58	41	2	10	193	205	576
15	THPT Chu Văn An	Vật lí	2	48	44	50	4	22	144	170	547
16	THPT Hồng Đức	Vật lí	2	34	48	59	6	18	143	167	529
17	TT GDNN-GDTX BMT	Vật lí	1		1	2	1	5	4	10	288
18	THPT DTNT Tây Nguyên	Vật lí	4	40	20	9	2	8	73	83	142
19	TH, THCS và THPT Victory	Hoá học		17	11	3	1		31	32	122
20	THPT Buôn Ma Thuột	Hoá học	2	40	70	83	12	2	195	209	576
21	THPT Chu Văn An	Hoá học		11	31	47	32	7	89	128	547
22	THPT Hồng Đức	Hoá học		14	23	36	22	4	73	99	529
23	TT GDNN-GDTX BMT	Hoá học					1	1	0	2	288
24	THPT DTNT Tây Nguyên	Hoá học	1	26	27	20	9	1	74	84	142
25	TH, THCS và THPT Victory	Sinh học		2	3	3			8	8	122
26	THPT Buôn Ma Thuột	Sinh học		5	20	15	6		40	46	576
27	THPT Chu Văn An	Sinh học	1	3	4	4		1	12	13	547
28	THPT Hồng Đức	Sinh học		1	6	6	5	1	13	19	529
29	TT GDNN-GDTX BMT	Sinh học	1				1		1	2	288
30	THPT DTNT Tây Nguyên	Sinh học		1	4	9	6		14	20	142
31	TH, THCS và THPT Victory	Lịch sử	3	113		3		3	119	122	122
32	THPT Buôn Ma Thuột	Lịch sử	50	439	12	23	1	14	524	539	576
33	THPT Chu Văn An	Lịch sử	72	376	23	18		5	489	494	547
34	THPT Hồng Đức	Lịch sử	106	229	37	52	2	23	424	449	529
35	TT GDNN-GDTX BMT	Lịch sử	52	12	78	8	10	1	150	161	288
36	THPT DTNT Tây Nguyên	Lịch sử	12	117	1	3	1	1	133	135	142
37	TH, THCS và THPT Victory	Địa lí		4	15	7	1		26	27	122
38	THPT Buôn Ma Thuột	Địa lí	2	20	43	54	20	5	119	144	576

Stt	Đơn vị	Môn	XS (≥ 10)	Giỏi (≥ 8)	Khá (≥ 6,5)	TB (≥ 5)	Yếu (≥ 3,5)	Kém (< 3,5)	TB trở lên	Tổng HS dự thi	Tổng HS K12
39	THPT Chu Văn An	Địa lí	1	12	38	57	61	7	108	176	547
40	THPT Hồng Đức	Địa lí	3	22	30	35	13	5	90	108	529
41	TT GDNN-GDTX BMT	Địa lí	12		10	55	142	61	77	280	288
42	THPT DTNT Tây Nguyên	Địa lí	1	2	9	8	6		20	26	142
43	TH, THCS và THPT Victory	GDKTPL	1	112		5		4	118	122	122
44	THPT Buôn Ma Thuột	GDKTPL	58	462	1	25	2	6	546	554	576
45	THPT Chu Văn An	GDKTPL	61	384	6	36	1	7	487	495	547
46	THPT Hồng Đức	GDKTPL	42	374	27		1	1	443	445	529
47	TT GDNN-GDTX BMT	GDKTPL	3	282					285	285	288
48	THPT DTNT Tây Nguyên	GDKTPL		142					142	142	142
49	TH, THCS và THPT Victory	Tiếng Anh		57	31	4	1		92	93	122
50	THPT Buôn Ma Thuột	Tiếng Anh	4	139	71	54	21	6	268	295	576
51	THPT Chu Văn An	Tiếng Anh	1	82	57	54	34	12	194	240	547
52	THPT Hồng Đức	Tiếng Anh	3	57	49	57	26	15	166	207	529
53	THPT DTNT Tây Nguyên	Tiếng Anh	1	29	12	3	1	1	45	47	142
54	THPT Chu Văn An	Tin học					4	1	0	5	547
55	THPT Hồng Đức	Tin học				1	1		1	2	529
56	THPT Chu Văn An	CNCN				1	1		1	2	547
57	THPT Chu Văn An	CNNN	9	4	4	8	1		25	26	547
58	THPT Buôn Ma Thuột	Tiếng Pháp				1	1		1	2	576

Người thống kê

Huỳnh Thị Huệ
(Phó Hiệu trưởng THPT Hồng Đức)

KỶ THI THỬ TN THPT NĂM 2025 SỞ GD&ĐT ĐÀI
CỤM THI SỐ 15

I. SỐ LIỆU CHUNG TOÀN CỤM

Stt	Môn	XS (≥ 10)	% XS	% G	% Khá	% TB	% Yếu	% Kém	%TB trở lên	Vị thứ chung (TB trở lên)
1	Toán	25	1,1%	7,5%	12,9%	20,7%	32,4%	25,4%	42,2%	12
2	Ngữ văn			5,8%	25,6%	37,7%	22,7%	8,2%	69,1%	8
3	Vật lí	14	2,0%	36,1%	27,1%	23,6%	2,1%	9,0%	88,9%	4
4	Hoá học	3	0,5%	19,5%	29,2%	34,1%	13,9%	2,7%	83,4%	6
5	Sinh học	2	1,9%	11,1%	34,3%	34,3%	16,7%	1,9%	81,5%	7
6	Lịch sử	295	15,5%	67,7%	7,9%	5,6%	0,7%	2,5%	96,8%	2
7	Địa lí	19	2,5%	7,9%	19,1%	28,4%	31,9%	10,2%	57,8%	9
8	GDKTPL	165	8,1%	86,0%	1,7%	3,2%	0,2%	0,9%	98,9%	1
9	Tiếng Anh	9	1,0%	41,2%	25,0%	19,5%	9,4%	3,9%	86,7%	5
10	Tiếng Pháp					50,0%	50,0%		50,0%	10
11	Tin học					14,3%	71,4%	14,3%	14,3%	13
12	CNCN					50,0%	50,0%		50,0%	10
13	CNNN	9	34,6%	15,4%	15,4%	30,8%	3,8%		96,2%	3

II. CHI TIẾT TỪNG ĐƠN VỊ, TỪNG MÔN

Stt	Đơn vị	Môn	XS (≥ 10)	% XS	% G	% Khá	% TB	% Yếu	% Kém	%TB trở lên	Vị thứ môn (TB trở lên)	Vị thứ chung (TB trở lên)
1	TH, THCS và THPT Victory	Toán	1	0,8%	17,2%	32,0%	30,3%	18,9%	0,8%	80,3%	1	34
2	THPT Buôn Ma Thuột	Toán	7	1,2%	11,8%	21,7%	28,1%	27,8%	9,4%	62,8%	3	45
3	THPT Chu Văn An	Toán	2	0,4%	3,7%	8,2%	21,9%	38,9%	26,9%	34,2%	4	52
4	THPT Hồng Đức	Toán	4	0,8%	4,2%	6,8%	18,0%	40,1%	30,2%	29,7%	5	53
5	TT GDNN-GDTX BMT	Toán	11	3,8%		0,3%	1,0%	27,4%	67,4%	5,2%	6	56
6	THPT DTNT Tây Nguyên	Toán			23,9%	26,8%	28,2%	19,0%	2,1%	78,9%	2	36

Stt	Đơn vị	Môn	XS (≥ 10)	% XS	% G	% Khá	% TB	% Yếu	% Kém	%TB trở lên	Vị thứ môn (TB trở lên)	Vị thứ chung (TB trở lên)
7	TH, THCS và THPT Victory	Ngữ văn			27,0%	56,6%	14,8%	1,6%		98,4%	1	11
8	THPT Buôn Ma Thuột	Ngữ văn			4,2%	23,3%	45,8%	23,9%	2,8%	73,3%	4	40
9	THPT Chu Văn An	Ngữ văn			7,1%	34,4%	35,2%	18,7%	4,6%	76,7%	3	38
10	THPT Hồng Đức	Ngữ văn			2,1%	18,4%	46,6%	25,7%	7,2%	67,1%	5	44
11	TT GDNN-GDTX BMT	Ngữ văn			0,7%	8,6%	19,7%	35,5%	35,5%	29,0%	6	54
12	THPT DTNT Tây Nguyên	Ngữ văn			12,7%	33,8%	37,3%	14,8%	1,4%	83,8%	2	30
13	TH, THCS và THPT Victory	Vật lí	2	3,1%	61,5%	29,2%	6,2%			100,0%	1	1
14	THPT Buôn Ma Thuột	Vật lí	3	1,5%	44,4%	28,3%	20,0%	1,0%	4,9%	94,1%	2	20
15	THPT Chu Văn An	Vật lí	2	1,2%	28,2%	25,9%	29,4%	2,4%	12,9%	84,7%	5	29
16	THPT Hồng Đức	Vật lí	2	1,2%	20,4%	28,7%	35,3%	3,6%	10,8%	85,6%	4	28
17	TT GDNN-GDTX BMT	Vật lí	1	10,0%		10,0%	20,0%	10,0%	50,0%	40,0%	6	51
18	THPT DTNT Tây Nguyên	Vật lí	4	4,8%	48,2%	24,1%	10,8%	2,4%	9,6%	88,0%	3	26
19	TH, THCS và THPT Victory	Hoá học			53,1%	34,4%	9,4%	3,1%		96,9%	1	14
20	THPT Buôn Ma Thuột	Hoá học	2	1,0%	19,1%	33,5%	39,7%	5,7%	1,0%	93,3%	2	21
21	THPT Chu Văn An	Hoá học			8,6%	24,2%	36,7%	25,0%	5,5%	69,5%	5	42
22	THPT Hồng Đức	Hoá học			14,1%	23,2%	36,4%	22,2%	4,0%	73,7%	4	39
23	TT GDNN-GDTX BMT	Hoá học						50,0%	50,0%	0,0%	6	57
24	THPT DTNT Tây Nguyên	Hoá học	1	1,2%	31,0%	32,1%	23,8%	10,7%	1,2%	88,1%	3	25
25	TH, THCS và THPT Victory	Sinh học			25,0%	37,5%	37,5%			100,0%	1	1
26	THPT Buôn Ma Thuột	Sinh học			10,9%	43,5%	32,6%	13,0%		87,0%	3	27
27	THPT Chu Văn An	Sinh học	1	7,7%	23,1%	30,8%	30,8%		7,7%	92,3%	2	23
28	THPT Hồng Đức	Sinh học			5,3%	31,6%	31,6%	26,3%	5,3%	68,4%	5	43
29	TT GDNN-GDTX BMT	Sinh học	1	50,0%				50,0%		50,0%	6	47
30	THPT DTNT Tây Nguyên	Sinh học			5,0%	20,0%	45,0%	30,0%		70,0%	4	41
31	TH, THCS và THPT Victory	Lịch sử	3	2,5%	92,6%		2,5%		2,5%	97,5%	3	12
32	THPT Buôn Ma Thuột	Lịch sử	50	9,3%	81,4%	2,2%	4,3%	0,2%	2,6%	97,2%	4	13
33	THPT Chu Văn An	Lịch sử	72	14,6%	76,1%	4,7%	3,6%		1,0%	99,0%	1	6
34	THPT Hồng Đức	Lịch sử	106	23,6%	51,0%	8,2%	11,6%	0,4%	5,1%	94,4%	5	19
35	TT GDNN-GDTX BMT	Lịch sử	52	32,3%	7,5%	48,4%	5,0%	6,2%	0,6%	93,2%	6	22
36	THPT DTNT Tây Nguyên	Lịch sử	12	8,9%	86,7%	0,7%	2,2%	0,7%	0,7%	98,5%	2	9
37	TH, THCS và THPT Victory	Địa lí			14,8%	55,6%	25,9%	3,7%		96,3%	1	16
38	THPT Buôn Ma Thuột	Địa lí	2	1,4%	13,9%	29,9%	37,5%	13,9%	3,5%	82,6%	3	32

Stt	Đơn vị	Môn	XS (≥ 10)	% XS	% G	% Khá	% TB	% Yếu	% Kém	%TB trở lên	Vị thứ môn (TB trở lên)	Vị thứ chung (TB trở lên)
39	THPT Chu Văn An	Địa lí	1	0,6%	6,8%	21,6%	32,4%	34,7%	4,0%	61,4%	5	46
40	THPT Hồng Đức	Địa lí	3	2,8%	20,4%	27,8%	32,4%	12,0%	4,6%	83,3%	2	31
41	TT GDNN-GDTX BMT	Địa lí	12	4,3%		3,6%	19,6%	50,7%	21,8%	27,5%	6	55
42	THPT DTNT Tây Nguyên	Địa lí	1	3,8%	7,7%	34,6%	30,8%	23,1%		76,9%	4	37
43	TH, THCS và THPT Victory	GDKTPL	1	0,8%	91,8%		4,1%		3,3%	96,7%	6	15
44	THPT Buôn Ma Thuột	GDKTPL	58	10,5%	83,4%	0,2%	4,5%	0,4%	1,1%	98,6%	4	8
45	THPT Chu Văn An	GDKTPL	61	12,3%	77,6%	1,2%	7,3%	0,2%	1,4%	98,4%	5	10
46	THPT Hồng Đức	GDKTPL	42	9,4%	84,0%	6,1%		0,2%	0,2%	99,6%	3	5
47	TT GDNN-GDTX BMT	GDKTPL	3	1,1%	98,9%					100,0%	1	1
48	THPT DTNT Tây Nguyên	GDKTPL			100,0%					100,0%	1	1
49	TH, THCS và THPT Victory	Tiếng Anh			61,3%	33,3%	4,3%	1,1%		98,9%	1	7
50	THPT Buôn Ma Thuột	Tiếng Anh	4	1,4%	47,1%	24,1%	18,3%	7,1%	2,0%	90,8%	3	24
51	THPT Chu Văn An	Tiếng Anh	1	0,4%	34,2%	23,8%	22,5%	14,2%	5,0%	80,8%	4	33
52	THPT Hồng Đức	Tiếng Anh	3	1,4%	27,5%	23,7%	27,5%	12,6%	7,2%	80,2%	5	35
53	THPT DTNT Tây Nguyên	Tiếng Anh	1	2,1%	61,7%	25,5%	6,4%	2,1%	2,1%	95,7%	2	18
54	THPT Chu Văn An	Tin học						80,0%	20,0%	0,0%	2	57
55	THPT Hồng Đức	Tin học					50,0%	50,0%		50,0%	1	47
56	THPT Chu Văn An	CNCN					50,0%	50,0%		50,0%	1	47
57	THPT Chu Văn An	CNNN	9	34,6%	15,4%	15,4%	30,8%	3,8%		96,2%	1	17
58	THPT Buôn Ma Thuột	Tiếng Pháp					50,0%	50,0%		50,0%	1	47

Người thống kê

CỤM TRƯỞNG

Huỳnh Thị Huệ
(Phó Hiệu trưởng THPT Hồng Đ

Nguyễn Chơn Ủy
(Hiệu trưởng THPT Hồng Đức)